

Số: 03 /2021/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón;

Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính về Quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông.

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2817/TTr-SNN ngày 11 tháng 12 năm 2020 và ý kiến của Sở Tư pháp tại Công văn số 5585/STP-KTrVB ngày 30 tháng 11 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định các định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông được áp dụng để lập dự toán kinh phí và tổ chức triển khai các kế hoạch, chương trình khuyến nông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông

Quyết định này quy định các định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông sau:

1. Định mức mô hình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP), sản xuất hữu cơ: 08 mô hình - Phụ lục I.
2. Định mức mô hình ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp: 07 mô hình - Phụ lục II.
3. Định mức mô hình sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai, dịch hại, bảo vệ môi trường: 01 mô hình - Phụ lục III.
4. Định mức mô hình theo nhu cầu sản xuất, thị trường và định hướng phát triển của ngành, Thành phố Hồ Chí Minh: 20 mô hình - Phụ lục IV.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2021 và thay thế Quyết định số 08/2014/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật mô hình khuyến nông, khuyến ngư trên địa bàn Thành phố.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

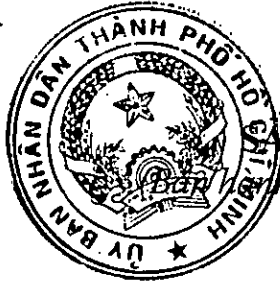
Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Bộ NN&PTNT;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND.TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam TP;
- Sở Tư pháp (Phòng Kiểm tra văn bản);
- Các Đoàn thể Thành phố;
- UBND quận, huyện;
- VPUB: PCVP/KT;
- Trung tâm Công báo;
- Phòng KT;
- Lưu: VT, (KT/VT) MH. 15.



Võ Văn Hoan



Phụ lục I
ĐÌNH MỨC MÔ HÌNH THỰC HÀNH
SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TỐT (GAP), SẢN XUẤT HỮU CƠ

kèm theo Quyết định số 03 /2021/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2021
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. MÔ HÌNH TRỒNG RAU ĂN LÁ THEO QUY TRÌNH THỰC HÀNH
SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TỐT (GAP)

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn lá, ăn thân (cải các loại, dền, mồng toi, muống, gia vị và các loại khác).
2	Quy mô	1 - 3 ha, từ 02 đến 10 đối tượng nhận chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp được quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến nông (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân).
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Năng suất \geq 16 tấn/ha/vụ.
5	Thời gian thực hiện	03 tháng.

2. Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (hạt)			Tỉ lệ nảy mầm \geq 75%.	Tính cho 1.000 m ² QCVN 01-156:2014/BNNP TNT.
	- Rau gia vị	kg	0,07		
	- Rau dền	kg	0,3		
	- Cải xanh ăn lá	kg	0,6		
	- Mồng toi	kg	2,0		
	- Rau muống	kg	5,0		
	- Măng tây	cây	2.835		
	- Cải củ	hạt	104.000		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	2,76		Tương đương Urê 06 kg, Lân super 12 kg, Kali Clorua 09 kg.
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	1,92		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	5,4		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	150	- Hàm lượng chất hữu cơ \geq 15%. - Tổng hàm lượng axit humic, axit fulvic \geq 02%.	QCVN 01-189:2019/BNNP TNT
6	Thuốc bảo vệ thực vật	lít/kg	0,2		Sinh học, hóa học.

7	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, dính, bẫy khác.	
8	Máng, khay chứa giá thể	m	500 - 600	Nhựa, vật liệu tương đương.	Tính cho máng rộng 1,2 - 1,6 m.
9	Nhà lưới	cái	01	- Nhà kín hoặc hở. - Chiều cao nhà từ $\geq 2,5$ m. - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, gỗ, vật liệu cứng chắc khác. - Mái che: lưới phân tán hạt mưa. - Vách: lưới chặn côn trùng.	

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	03	
2	Tập huấn trong mô hình	ngày	2 - 3	
3	Hội thảo tổng kết mô hình	cuộc	01	
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	02 ngày/tuần
5	Biển mô hình	cái	≤ 10	

II. MÔ HÌNH TRỒNG RAU ĂN QUẢ THEO QUY TRÌNH THỰC HÀNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TỐT (GAP)

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn quả (bầu, bí, dưa leo, khổ qua, mướp, đậu cove và các loại rau ăn quả khác).
2	Quy mô	1 - 3 ha, từ 03 đến 10 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Năng suất ≥ 35 tấn/ha/vụ.
5	Thời gian thực hiện	4 - 5 tháng.

2. Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (hạt)			Tỉ lệ nảy mầm $\geq 80\%$.	
	- Cà chua	kg	0,03		Tương đương 3.200 cây
	- Ớt	kg	0,04		Tương đương

Tính cho 1.000 m²

				5.000 cây (trồng dày)
	- Bí xanh (bí đao)	kg	0,05	Tương đương 2.500 cây
	- Bí đỏ ăn non	kg	0,11	Tương đương 1.800 cây
	- Dưa hấu	kg	0,06	Tương đương 1.100 cây (trồng dày)
	- Bầu	kg	0,06	Tương đương 1.000 cây
	- Mướp hương	kg	0,07	Tương đương 2.500 cây
	- Dưa leo	kg	0,1	Tương đương 2.900 cây
	- Khổ qua	kg	0,25	Tương đương 2.500 cây
	- Mướp khía	kg	0,3	Tương đương 2.500 cây
	- Đậu cove	kg	04	Tương đương 7.000 cây
	- Đậu bắp	kg	04	Tương đương 5.000 cây
2	Đạm nguyên chất (N)			
	- Cà chua, dưa hấu, dưa leo, khổ qua	kg	12	Tương đương Urê 25 kg
	- Ớt, bí xanh, bầu, mướp hương, mướp khía	kg	14	Tương đương Urê 30 kg
	- Bí đỏ ăn non	kg	18	Tương đương Urê 39 kg
	- Đậu cove	kg	09	Tương đương Urê 20 kg
	- Đậu bắp	kg	13	Tương đương Urê 28 kg
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)			
	- Cà chua	kg	10	Tương đương Lân super 60 kg
	- Ớt	kg	05	Tương đương Lân super 30 kg
	- Bí xanh, bầu, mướp hương, mướp khía	kg	6,4	Tương đương Lân super 40 kg
	- Bí đỏ ăn non	kg	21	Tương đương Lân super 131 kg

	- Dưa hấu	kg	12		Tương đương Lân super 75 kg
	- Dưa leo, khổ qua	kg	09		Tương đương Lân super 56 kg
	- Đậu cove	kg	06		Tương đương Lân super 35 kg
	- Đậu bắp	kg	14		Tương đương Lân super 88 kg
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)				
	- Cà chua, dưa hấu	kg	18		Tương đương Kali Clorua 30 kg
	- Ớt	kg	24		Tương đương Kali Clorua 40 kg
	- Bí xanh, bầu, mướp hương, mướp khía	kg	21		Tương đương Kali Clorua 35 kg
	- Bí đỏ ăn non	kg	21		Tương đương Kali Clorua 35 kg
	- Đậu cove, dưa leo, khổ qua	kg	12		Tương đương Kali Clorua 20 kg
	- Đậu bắp	kg	16		Tương đương Kali Clorua 27 kg
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	250	- Hàm lượng chất hữu cơ $\geq 15\%$. - Tổng hàm lượng axit humic, axit fulvic $\geq 02\%$.	QCVN 01-189:2019/BNNPT NT
6	Thuốc bảo vệ thực vật	lít/kg	0,2		Sinh học, hóa học.
7	Màng phủ nông nghiệp	m	500 - 600	Nhựa.	
8	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, dính, bẫy khác.	
9	Nhà lưới	cái	01	- Nhà kín hoặc hở. - Chiều cao nhà $\geq 2,5$ m. - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, gỗ, vật liệu cứng chắc khác. - Mái che: lưới phân tán hạt mưa. - Vách: lưới chặn côn trùng.	

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình:	tháng	4 - 5	
	Đối với trồng khô qua, dưa leo, dưa hấu	tháng	04	
	Đối với bầu, bí, mướp, cà chua, đậu, ớt	tháng	05	
2	Tập huấn trong mô hình	ngày	2 - 3	
3	Hội thảo tổng kết mô hình	cuộc	01	
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	4 - 5	02 ngày/tuần
5	Biển mô hình	cái	≤ 10	

III. MÔ HÌNH TRỒNG, THÂM CANH XOÀI THEO QUY TRÌNH THỰC HÀNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TỐT (GAP)

1. Yêu cầu chung

a) Mô hình trồng xoài

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Xoài (năm thứ nhất).
2	Quy mô	1 - 3 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Mật độ trồng 416 cây/ha, thực hiện theo quy trình GAP.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỉ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt ≥ 90%.
5	Thời gian thực hiện	09 tháng.

b) Mô hình thâm canh theo quy trình GAP

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Xoài trong thời kỳ kinh doanh.
2	Quy mô	1 - 3 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Thâm canh theo quy trình GAP.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
5	Thời gian thực hiện	09 tháng.

2. Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
I	Năm thứ nhất				
1	Giống	cây	436	Chiều cao cây 60 - 80 cm.	Lượng giống yêu cầu bằng mật độ trồng thêm 05% hao hụt.
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	37		Tương đương Urê 63 kg, Lân super
3	Lân nguyên	kg	63		338 kg, Kali

	chất (P ₂ O ₅)				Clorua 49 kg, NPK 42 kg.
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	35		
5	Phân hữu cơ	kg	8.320	Hàm lượng chất hữu cơ ≥ 15%.	QCVN 01-189:2019/BNNPT NT
6	Vôi	kg	416	Bột đá vôi: CaCO ₃ Dolomite: CaMg(CO ₃) ₂	
7	Thuốc BVTV	kg/lít	08		Sinh học, hóa học.
II	Thời kỳ kinh doanh				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	116		Tương đương Urê 253 kg, Lân super 520 kg, Kali Clorua 194 kg.
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	83		
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	116		
4	Túi bao quả	cái	50.000	Vải không dệt, giấy, vật liệu khác tương đương.	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg/lít	08		Sinh học, hóa học.

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	09	
2	Tập huấn trong mô hình	ngày	2 - 3	
3	Hội thảo tổng kết mô hình	cuộc	01	
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	02 ngày/tuần
5	Biển mô hình	cái	≤ 06	

IV. MÔ HÌNH TRỒNG, THÂM CANH BƯỚI THEO QUY TRÌNH THỰC HÀNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TỐT (GAP)

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Bưởi
2	Quy mô	1 - 3 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Mật độ trồng 400 cây/ha, khoảng cách cây x cây: 5 x 5 m. Sản xuất theo quy trình GAP.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Năng suất ≥ 22,5 tấn/ha/năm vào năm thứ tư.
5	Thời gian thực hiện	09 tháng.

2. Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
I	Năm thứ nhất, năm thứ hai				
1	Giống	cây	420	Chiều cao cây ≥ 50 cm (tính từ mặt bầu).	- TCVN 9302:2013. - Lượng giống yêu cầu bằng mật độ trồng thêm 05% hao hụt.
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	90		- Lượng sử dụng cho từng năm.
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	70		- Tương đương Urê 196 kg, Lân super 438 kg, Kali Clorua 200 kg.
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	- Hàm lượng chất hữu cơ $\geq 15\%$. - Tổng hàm lượng axit humic, axit fulvic $\geq 02\%$.	QCVN 01-189:2019/BNNP TNT
6	Vôi bột	kg	400	Bột đá vôi: $CaCO_3$ Dolomite: $CaMg(CO_3)_2$	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	kg/lít	05		Sinh học, hóa học.
II	Năm thứ ba				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	190		Tương đương Urê 413 kg, Lân super 625 kg, Kali Clorua 300 kg.
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	180		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	- Hàm lượng chất hữu cơ $\geq 15\%$. - Tổng hàm lượng axit humic, axit fulvic $\geq 02\%$.	QCVN 01-189:2019/BNNP TNT
5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg/lít	05		Sinh học, hóa học.
III	Thời kỳ kinh doanh				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	190		Tương đương Urê 413 kg, Lân super 625 kg, Kali Clorua 500 kg.
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
3	Kali nguyên	kg	300		

2. Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	35.000	Kích cỡ \geq P15 (10 - 12 mm).	QCVN 02-19: 2014/BNNPTNT
2	Thức ăn công nghiệp	kg	1.103	Đạm 40 - 42%, kích cỡ: 0,8 - 2,5 mm, độ ẩm 11%, lipid 4,6 - 6,8%, xơ 3 - 4%.	TCVN 9964:2014.
3	Bạt lót ao nuôi	m ²	1.500	Nhựa chuyên dùng lót đáy, bờ ao nuôi	Hệ số diện tích bạt và diện tích ao là 1,5.
4	Khoáng	kg	180	Khoáng đa lượng thành phần:~ Canxi (Ca), Photpho (P) và Magie (Mg).	QCVN 01-81:2011/BNNPTNT.
5	Chế phẩm vi sinh	kg	31	<i>Bacillus sp.</i> , <i>Nitrosomonas</i> , <i>Lactobacillus</i> , <i>Pseudomonas</i> ...	Sản phẩm đạt được chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp.
6	Vôi	kg	500	Bột đá vôi: CaCO ₃ Dolomite: CaMg(CO ₃) ₂	
7	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Kiểm tra được các yếu tố: DO, NH ₃ , pH, KH, H ₂ S.	
8	Quạt nước	hệ thống	01	Hệ thống cánh quạt, các phụ kiện đi kèm.	
9	Thiết bị oxy đáy	hệ thống	01	Hệ thống gồm: động cơ thổi khí, 02 dàn ống nhựa hoặc chất liệu tương đương với \geq 150 vôi, cung cấp oxy tầng đáy đạt \geq 04 mg/l.	
10	Máy cho tôm ăn	máy	01	Công suất phun: 100 - 300 g/giây.	

3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	06	
2	Tập huấn trong mô hình	ngày	2 - 3	
3	Hội thảo tổng kết mô hình	cuộc	01	
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	02 ngày/tuần
5	Biển mô hình	cái	\leq 02	

VII. MÔ HÌNH TRỒNG RAU ĂN LÁ HỮU CƠ

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn lá, ăn thân (cải các loại, dền, mồng toi, muống, gia vị và các loại khác)
2	Quy mô	01 ha, từ 01 đến 03 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất hữu cơ.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
5	Thời gian thực hiện	03 tháng.

2. Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m ²					
STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (hạt)			Tỉ lệ nảy mầm $\geq 75\%$.	QCVN 01-156:2014/BNNP TNT, thực tế.
	- Rau gia vị	kg	0,07		
	- Rau dền	kg	1,5		
	- Cải xanh ăn lá	kg	0,6		
	- Mồng toi	kg	2,5		
	- Rau muống	kg	05		
	- Măng tây	cây/hạt	2.835		
	- Cải củ	hạt	104.000		
2	Vật tư phân bón				TCVN 11041-2:2017
	- Phân hữu cơ sinh học	kg	150		
	- Phân bón lá hữu cơ	lít	0,3		
	- Phân bón gốc hữu cơ	kg	25		
	- Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	5,6		Sử dụng phân lân tự nhiên (Roc phosphate P ₂ O ₅ $\geq 28\%$ hoặc Apatit P ₂ O ₅ $\geq 14\%$).
	- Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	1,8		Sử dụng Kali sulphate (K ₂ O $\leq 30\%$).
	- Chất điều hòa pH đất	kg	70		Vôi bột hoặc Dolomite
3	Thuốc Bảo vệ thực vật				
	- Trichoderma	kg	03		
	- Chế phẩm	kg/lít	0,3		

	sinh học BVTV				
	- Bẫy Ferromon	chiếc	02		
	- Xử lý phé phụ phẩm	đồng	50.000		
4	Bẫy côn trùng	cái	≥10	Bẫy đèn, dính, bẫy khác.	
5	Máng, khay chứa giá thể	m	500 - 600	Nhựa, vật liệu tương đương.	Tính cho máng rộng 1,2 - 1,6 m
6	Nhà lưới	cái	01	- Nhà kín hoặc hở. - Chiều cao nhà từ ≥ 2,5 m. - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, gỗ, vật liệu cứng chắc khác. - Mái che: lưới phân tán hạt mưa. - Vách: lưới chặn côn trùng.	

3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	3	
2	Tập huấn trong mô hình	ngày	2	
3	Hội thảo tổng kết mô hình	cuộc	1	
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	3	2 ngày/tuần
5	Biên mô hình	cái	≤ 10	

Ghi chú: Định mức này có thể áp dụng cho các mô hình trồng rau ăn lá theo hướng hữu cơ.

VIII. MÔ HÌNH TRỒNG RAU ĂN QUẢ HỮU CƠ

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn quả (bầu, bí, dưa leo, khổ qua, mướp, đậu cove và các loại rau ăn quả khác).
2	Quy mô	01 ha, từ 01 đến 03 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất hữu cơ.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
5	Thời gian thực hiện	05 tháng.

2. Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (hạt)			Tỉ lệ nảy mầm ≥ 80%.	

	- Cà chua	kg	0,03		Tương đương 3.200 cây
	- Ớt	kg	0,04		Tương đương 5.000 cây
	- Bí xanh (bí đào)	kg	0,05		Tương đương 2.500 cây
	- Bí đỏ ăn non	kg	0,11		Tương đương 1.800 cây
	- Dưa hấu	kg	0,06		Tương đương 1.100 cây
	- Bầu	kg	0,06		Tương đương 1.000 cây
	- Mướp hương	kg	0,07		Tương đương 2.500 cây
	- Dưa leo	kg	0,1		Tương đương 2.900 cây
	- Khổ qua	kg	0,25		Tương đương 2.500 cây
	- Mướp khía	kg	0,3		Tương đương 2.500 cây
	- Đậu cove	kg	04		Tương đương 7.000 cây
	- Đậu bắp	kg	04		Tương đương 5.000 cây
2	Vật tư phân bón				TCVN 11041- 2:2017
	- Phân hữu cơ sinh học	kg	200		
	- Phân bón lá hữu cơ	lít	0,5		
	- Phân bón gốc hữu cơ	kg	40		
	- Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	7,8		Sử dụng Phân lân tự nhiên (Rock phosphate $P_2O_5 \geq$ 28% hoặc Apatit $P_2O_5 \geq 14\%$).
	- Kali nguyên chất	kg	12		Sử dụng Kali sulphate ($K_2O \leq$ 30%)
	- Chất điều hòa pH đất	kg	70		Vôi bột hoặc Dolomite
3	Thuốc bảo vệ thực vật				
	- Trichoderma	kg	03		
	- Chế phẩm sinh học BVTV	kg/lít	0,8		

	- Xử lý phế phụ phẩm	đồng	200.000		
4	Màng phủ nông nghiệp	m	500 - 600	Nhựa.	
5	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, dính, bẫy khác.	
6	Nhà lưới	cái	01	- Nhà kín hoặc hở. - Chiều cao nhà $\geq 2,5$ m. - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, gỗ, vật liệu cứng chắc khác. - Mái che: lưới phân tán hạt mưa. - Vách: lưới chặn côn trùng.	

3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	05	
2	Tập huấn trong mô hình	ngày	02	
3	Hội thảo tổng kết mô hình	cuộc	01	
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	02 ngày/tuần
5	Biên mô hình	cái	≤ 10	

Ghi chú: Định mức này có thể áp dụng cho các mô hình trồng rau ăn quả theo hướng hữu cơ.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



Phụ lục II
ĐỊNH MỨC MÔ HÌNH

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO TRONG NÔNG NGHIỆP

kèm theo Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. MÔ HÌNH TRỒNG RAU ĂN QUẢ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn quả (dưa lưới, dưa leo...).
2	Quy mô	1.000 - 2.000 m ² /1 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Trồng cây trên giá thể, trong nhà màng, tưới nước, bón phân qua hệ thống tưới nhỏ giọt có điều khiển tự động, mật độ trồng 2.600 - 2.700 cây/1.000 m ² . Trồng 3 - 4 vụ trong 01 năm.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Sản lượng: dưa leo ≥ 5.940 kg/1.000 m ² /1 vụ; dưa lưới ≥ 3.120 kg/1.000 m ² /1 vụ. Hiệu quả tăng ≥ 30% so với mô hình sản xuất chưa ứng dụng công nghệ cao.
5	Thời gian thực hiện	09 tháng.

2. Định mức giống, vật tư

a) Các hạng mục bắt buộc

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
Tính cho 1.000 m ²					
I	Điều kiện nhà màng và thiết bị				
1	Nhà màng	cái	01	<ul style="list-style-type: none"> - Chiều cao đến máng xối ≥ 4,5 m; chiều cao tới đỉnh mái ≥ 08 m. - Móng, trụ, khung sườn, giàn treo cây: thép mạ kẽm, sắt, vật liệu cứng chắc khác. - Mái che và phần chân vách: màng chuyên dụng. - Vách và thông mái: lưới chặn côn trùng. - Thiết bị điều tiết ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió, tưới, khác. 	Móng - cột: thiết kế chắc chắn, chịu lực cho toàn bộ nhà màng.
2	Hệ thống tưới nhỏ giọt				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động.	
	Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP.	

	Bồn chứa nước, dinh dưỡng.	cái	04	Kim loại, nhựa, vật liệu khác tương đương.	
	Đầu cắm, Ống, dây tưới và phụ kiện khác.	bộ	01		
II Giồng, vật tư cho 01 vụ trồng					
1	Hạt giống	hạt	2.990 - 3.105	Tỉ lệ nảy mầm $\geq 85\%$.	Lượng hạt giống yêu cầu bằng mật độ trồng thêm 15% hao hụt.
2	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	05	Sinh học, hóa học.	
3	Phân bón, dinh dưỡng	kg (lít)	761	Hàm lượng dinh dưỡng cơ bản: N; K ₂ O; P ₂ O ₅ ; Mg, Mn, Cu, Zn, B; Mo, Ca; Fe.	Tương đương: Ure 15 kg, KH ₂ PO ₄ 80 kg, Ca(NO ₃) ₂ .4H ₂ O 255 kg, KNO ₃ 155 kg, MgSO ₄ .7H ₂ O 180 kg, K ₂ SO ₄ 65 kg, Chelated-Fe 08 kg, H ₃ BO ₃ 01 kg, (NH ₄) ₆ MoO ₂₄ .2H ₂ O 0,1 kg, MnSO ₄ .4H ₂ O 01 kg, ZnSO ₄ 01 kg, CuSO ₄ .5H ₂ O 0,5 kg. Có thể sử dụng phân bón, dinh dưỡng chuyên dùng cho cây rau.
4	Giá thể trồng	m ³	39 - 41	Mụn dừa, phân trùn quế, phân hữu cơ sinh học, chế phẩm vi sinh, tro trấu...	
5	Vôi	kg	200	Bột đá vôi: CaCO ₃ Dolomite: CaMg(CO ₃) ₂	
6	Bạt lót sàn	m ²	1.200 - 1.500	Nhựa.	Hệ số diện tích bạt và diện tích sàn là 1,2 - 1,5
7	Sợi se nông nghiệp	dây	2.600 - 2.700	Dây dài 2 - 3 m.	Chịu lực tốt.

8	Móc treo dây	cái	2.600 - 2.700	Nhựa, thép không rỉ, vật liệu khác tương đương.	
9	Kẹp thân	cái	10.400 - 13.000	Nhựa, vật liệu khác tương đương.	
10	Móc trái	cái	2.600 - 5.400	Nhựa, vật liệu khác tương đương.	
11	Khay ươm cây	cái	20 - 40	Nhựa, mút xốp, vật liệu khác.	Khay 49 - 112 lỗ trồng.
12	Hệ thống máng thu hồi nước, khay cách ly	hệ thống	01	Nhựa, vật liệu khác tương đương.	
13	Túi đóng bầu (vật liệu đựng giá thể)	cái	2.860 - 2.970	Nhựa, vật liệu khác tương đương.	Có thể sử dụng máng trồng bằng nhựa, vật liệu khác tương đương.
14	Bút đo EC	cái	01		
15	Bút đo pH	cái	01		
16	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ.	

b) Các hạng mục khuyến khích ứng dụng

Tính cho 1.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống thông gió	hệ thống	01	Đổi lưu, thông gió.	Đảm bảo không khí luân chuyển đều trong nhà màng.
2	Hệ thống điều khiển	hệ thống	01	Tự động	
3	Hệ thống lưới cắt nắng	hệ thống	01	Tự động, bán tự động	
4	Hệ thống kiểm soát ẩm độ, không khí, nhiệt độ	hệ thống	01	Tự động	
5	Hệ thống tưới phun:				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động.	
	Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP.	
	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông.	

	Đầu phun, Ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
6	Máy móc, thiết bị, công nghệ thông tin	hệ thống	01		
7	Ong	thùng	1 - 2	3 - 4 câu Ong trong 01 thùng.	
8	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, bẫy dính, bẫy khác.	
9	Bồn xử lý giá thể	cái	2 - 3	Bồn composite, vật liệu khác tương đương.	
10	Kho đựng dụng cụ lao động, vật tư nông nghiệp	m ²	09		

3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	09	
2	Tập huấn trong mô hình	ngày	02	
3	Hội thảo tổng kết mô hình	cuộc	01	
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	02 ngày/tuần
5	Biên mô hình	cái	01	

II. MÔ HÌNH TRỒNG CÀ CHUA ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cà chua, cà chua bi.
2	Quy mô	1.000 - 2.000 m ² /1 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Trồng cây trên giá thể, trong nhà màng, tưới nước và bón phân qua hệ thống tưới nhỏ giọt có điều khiển tự động, mật độ trồng 2.000 cây/1.000 m ² . Trồng 02 vụ trong 01 năm.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt chất lượng an toàn. Sản lượng ≥ 6.000 kg/1.000 m ² /1 vụ. Hiệu quả tăng $\geq 30\%$ so với mô hình sản xuất chua ứng dụng công nghệ cao.
5	Thời gian thực hiện	09 tháng.

2. Định mức giống, vật tư

a) Các hạng mục bắt buộc

Tính cho 1.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
I	Điều kiện nhà màng và thiết bị				

1	Nhà màng	cái	1	<ul style="list-style-type: none"> - Chiều cao đến máng xối $\geq 4,5$ m; chiều cao tới đỉnh mái ≥ 08 m. - Móng, trụ, khung sườn, giàn treo cây: thép mạ kẽm, sắt, vật liệu cứng chắc khác. - Mái che và phần chân vách: màng chuyên dụng. - Vách và thông mái: lưới chặn côn trùng. - Thiết bị điều tiết ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió, tưới, khác. 	Móng – cột: thiết kế chắc chắn, chịu lực cho toàn bộ nhà màng.
2	Hệ thống tưới nhỏ giọt				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động.	
	Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP.	
	Bồn chứa nước, dinh dưỡng.	cái	04	Kim loại, nhựa, vật liệu khác tương đương.	
	Đầu cắm, ống, dây tưới và phụ kiện khác.	bộ	01		
II	Giống, vật tư cho 01 vụ trồng				
1	Hạt giống	hạt	2.400	Tỉ lệ nảy mầm $\geq 80\%$.	TCVN 9809:2013. Lượng hạt giống yêu cầu bằng mật độ trồng thêm 20% hao hụt.
2	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	03		Sinh học, hóa học.
3	Phân bón, dinh dưỡng	kg (lít)	600	Hàm lượng dinh dưỡng cơ bản: N; K ₂ O; P ₂ O ₅ ; Mg, Mn, Cu, Zn, B; Mo, Ca; Fe.	Tương đương: Ure 33 kg, KH ₂ PO ₄ 83 kg, Ca(NO ₃) ₂ .4H ₂ O 167 kg, Mg(NO ₃) ₂ 100 kg, MgSO ₄ 100 kg, K ₂ SO ₄ 100 kg, Chelated-Fe 13 kg, H ₃ BO ₃ 01 kg,

					(NH ₄) ₆ MoO ₂₄ .2 H ₂ O 0,5 kg, Chelated-Mn 01 kg, Chelated-Zn 01 kg, Chelated- Cu 01 kg, Phân bón lá Ca-Bo 0,2 kg. Có thể sử dụng phân bón, dinh dưỡng chuyên dùng cho cây rau.
4	Giá thể trồng	m ³	30	Mụn dừa, phân trùn quế, phân hữu cơ sinh học, phân sinh học, chế phẩm vi sinh, tro trấu,...	
5	Vôi	kg	200	Bột đá vôi: CaCO ₃ Dolomite: CaMg(CO ₃) ₂	
6	Bạt lót sàn	m ²	1.200 - 1.500	Nhựa, vật liệu khác tương đương.	Hệ số diện tích bạt và diện tích sàn là 1,2 - 1,5.
7	Dây treo cây	dây	2.000	Dây dài 2 - 3 m.	Chịu lực tốt.
8	Móc treo cây	cái	2.000	Nhựa, thép không rỉ, vật liệu khác tương đương.	
9	Kẹp dây	cái	6.000 - 8000	Nhựa, vật liệu khác tương đương.	
10	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ.	
11	Khay ươm	cái	60	Nhựa, mút xốp, vật liệu khác tương đương.	
12	Túi đóng bầu (vật liệu đựng giá thể)	cái	2.200	Nhựa	Có thể sử dụng máng trồng bằng nhựa, vật liệu khác tương đương.
13	Bút đo EC	cái	01		
14	Bút đo pH	cái	01		

b) Các hạng mục khuyến khích ứng dụng

Tính cho 1.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống thông gió	hệ thống	01	Đôi lưu, thông gió	Đảm bảo không khí luân chuyển đều trong nhà

					màng.
2	Hệ thống điều khiển	hệ thống	01	Tự động	
3	Hệ thống lưới cắt nắng	hệ thống	01	Tự động, bán tự động	
4	Hệ thống kiểm soát ẩm độ, không khí, nhiệt độ	hệ thống	01	Tự động	
5	Hệ thống tưới phun:				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động.	
	Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP.	
	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông.	
	Đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác.	bộ	01		
6	Máy móc, thiết bị, công nghệ thông tin	hệ thống	01		
7	Ong	thùng	1 - 2	3 - 4 câu Ong trong 01 thùng.	
8	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, bẫy dính, bẫy khác.	
9	Bồn xử lý giá thể	cái	2 - 3	Bồn composite hoặc tương đương.	
10	Kho đựng dụng cụ lao động, vật tư nông nghiệp	m ²	09		

3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	09	
2	Tập huấn trong mô hình	ngày	02	
3	Hội thảo tổng kết mô hình	cuộc	01	
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	02 ngày/tuần
5	Biên mô hình	cái	01	

III. MÔ HÌNH TRỒNG RAU ĂN LÁ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn lá (xà lách: Lollo Rosso, Lollo Bionda... rau cải,

		rau muống, rau dền, rau ăn lá khác).
2	Quy mô	1.000 - 2.000 m ² /1 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Trồng cây trong hệ thống thủy canh hồi lưu, đặt trong nhà màng, hệ thống phun sương, hệ thống làm mát. Trồng ≥ 10 vụ/1 năm.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Năng suất 3.240 kg/1.000 m ² /1 vụ (đối với xà lách). Hiệu quả tăng $\geq 30\%$ so với mô hình sản xuất chưa ứng dụng công nghệ cao.
5	Thời gian thực hiện	09 tháng.

2. Định mức giống, vật tư

a) Các hạng mục bắt buộc

Tính cho 1.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
I	Điều kiện nhà màng và thiết bị				
1	Nhà màng	cái	01	<ul style="list-style-type: none"> - Chiều cao đến máng xối $\geq 4,5$ m; chiều cao tới đỉnh mái ≥ 08 m. - Móng, trụ, khung sườn: thép mạ kẽm, sắt, vật liệu cứng chắc khác. - Mái che và phân chân vách: màng chuyên dụng. - Vách và thông mái: lưới chặn côn trùng. - Thiết bị điều tiết ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió, tưới, khác. 	Móng – cột: thiết kế chắc chắn, chịu lực cho toàn bộ nhà màng.
2	Hệ thống thủy canh	hệ thống	01	<ul style="list-style-type: none"> - Hồi lưu. - Gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Hệ thống máng thủy canh bằng nhựa chuyên dụng. + Hệ thống ươm cây. + Khung giàn bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông. + Máy bơm 2 - 4 HP (3 - 4 cái: bơm nước và trộn dinh dưỡng). + Hệ thống tạo oxy, làm mát dinh dưỡng. + Bồn chứa dinh dưỡng. 	

				+ Hệ thống cấp, thoát nước. + Thiết bị châm phân tự động. + Hệ thống tủ điện tích hợp, điều khiển hoạt động của máy bơm và thiết bị châm phân tự động.	
3	Hệ thống phun sương:				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động.	
	Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP.	
	Bồn	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông.	
	Đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác.	bộ	01		
II	Giống, vật tư cho 01 vụ trồng				
1	Hạt giống	hạt	19.800	Tỷ lệ nảy mầm $\geq 95\%$.	Lượng hạt giống yêu cầu bằng mật độ trồng thêm 10% hao hụt.
2	Dinh dưỡng thủy canh	lít (kg)	360	Hàm lượng dinh dưỡng cơ bản: Dung dịch A: N, K ₂ O, P ₂ O ₅ , Mg và các nguyên tố vi lượng: Mn, Cu, Zn, B, Mo. Dung dịch B: N, Ca, Fe.	- Dung dịch A: N 2,00%; K ₂ O 4,00%; P ₂ O ₅ 3,00%; Mg 0,32% và các nguyên tố vi lượng (Mn, Cu, Zn, B) 0,03%; Mo 50 ppm. - Dung dịch B: N 4,00%; Ca 5,00%; Fe 0,06%. Có thể sử dụng dinh dưỡng dạng bột.
3	Rọ trồng	cái	19.800	Nhựa, vật liệu khác tương đương.	
4	Giá thể	viên	19.800	Mút xốp, mụn dừa...	
5	Bút đo EC	cái	01		
6	Bút đo pH	cái	01		

b) Các hạng mục khuyến khích ứng dụng

Tính cho 1.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống thông gió	hệ thống	01	Đổi lưu, thông gió	Đảm bảo không khí luân chuyển đều trong nhà màng.
2	Hệ thống điều khiển	hệ thống	01	Tự động	
3	Hệ thống lưới cắt nắng	hệ thống	01	Tự động, bán tự động	
4	Hệ thống kiểm soát ẩm độ, không khí, nhiệt độ	hệ thống	01	Tự động	
5	Hệ thống tưới phun:				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động.	
	Máy bơm	cái	02	Động cơ 1,5 - 2 HP.	
	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông.	
	Đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
6	Máy móc, thiết bị, công nghệ thông tin	hệ thống	01		
7	Bẫy côn trùng	cái	≥10	Bẫy đèn, bẫy dính, bẫy khác.	
8	Bồn xử lý giá thể	cái	2 - 3	Bồn composite, vật liệu khác tương đương.	
9	Kho đựng dụng cụ lao động, vật tư nông nghiệp	m ²	09		

3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	09	
2	Tập huấn trong mô hình	ngày	02	
3	Hội thảo tổng kết mô hình	cuộc	01	
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	02 ngày/tuần
5	Biển mô hình	cái	01	

IV. MÔ HÌNH TRỒNG HOA ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Hoa chuông (<i>Gloxinia speciosa</i>) hoặc hoa, cây kiểng khác trồng chậu.
2	Quy mô	1.000 - 2.000 m ² /1 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây trồng trong chậu, mật độ 10.000 chậu/1.000 m ² , trồng trong nhà màng có hệ thống tưới nhỏ giọt kết hợp bổ sung dinh dưỡng, điều khiển tự động. Trồng 03 vụ/năm.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản lượng 8.000 chậu/1.000 m ² /1 vụ. Tỷ lệ ra hoa 90%. Hiệu quả tăng ≥ 30% so với mô hình sản xuất chưa ứng dụng công nghệ cao.
5	Thời gian thực hiện	09 tháng.

2. Định mức giống, vật tư

a) Các hạng mục bắt buộc

Tính cho 1.000 m ²					
STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
I	Điều kiện nhà màng và thiết bị				
1	Nhà màng	cái	01	<ul style="list-style-type: none"> - Chiều cao đến máng xối ≥ 4,5 m; chiều cao tới đỉnh mái ≥ 08 m. - Móng, trụ, khung sườn: thép mạ kẽm, sắt, vật liệu cứng chắc khác. - Mái che và phần chân vách: màng chuyên dụng. - Vách và thông mái: lưới chặn côn trùng. - Thiết bị điều tiết ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió, tưới, khác. 	Móng – cột: thiết kế chắc chắn, chịu lực cho toàn bộ nhà màng.
2	Hệ thống tưới nhỏ giọt				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động.	
	Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP.	
	Bồn chứa nước, dinh dưỡng.	cái	04	Kim loại, nhựa.	

	Đầu cắm, ống, dây tưới và phụ kiện khác.	bộ	01		
II	Giống, vật tư cho 01 vụ trồng				
1	Cây giống	cây	11.000	Cây giống có khoảng 05 lá.	Lượng cây giống yêu cầu bằng mật độ cây thêm 10% hao hụt.
2	Giá thể trồng cây	m ³	20	Mụn dừa hoặc vật liệu khác.	
3	Phân hữu cơ sinh học	kg	17	- Hàm lượng chất hữu cơ $\geq 15\%$. - Tổng hàm lượng axit humic, axit fulvic $\geq 02\%$.	QCVN 01-189:2019/BNNP TNT
4	Phân phun qua lá	lít	17		QCVN 01-189:2019/BNNP TNT
5	Phân vô cơ	kg	40		Phân NPK bón gốc
6	Thuốc bảo vệ thực vật	kg	03		Sinh học, hóa học.
7	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ.	
8	Chậu trồng	cái	10.000	Nhựa, vật liệu khác tương đương.	
9	Giàn đỡ chậu	m	480 - 590	Sắt, thép mạ kẽm, bê tông, vật liệu khác cứng, chắc tương đương.	Tính cho giàn có chiều ngang 1,2 - 1,6 m
10	Khay ươm cây	cái	90 - 205	Nhựa, mút xốp, vật liệu khác tương đương.	Khay 49 - 112 lỗ.
11	Máy đo pH	cái	01		

b) Các hạng mục khuyến khích ứng dụng

Tính cho 1.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống thông gió	hệ thống	01	Đổi lưu, thông gió	Đảm bảo không khí luân chuyển đều trong nhà màng.
2	Hệ thống điều khiển	hệ thống	01	Tự động	
3	Hệ thống tưới	hệ	01	Tự động, bán tự động	

	cắt năng	thông			
4	Hệ thống kiểm soát âm độ, không khí, nhiệt độ	hệ thống	01	Tự động	
5	Hệ thống tưới phun:				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động.	
	Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP.	
	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông.	
	Đầu phun, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
6	Máy móc, thiết bị, công nghệ thông tin	hệ thống	01		
7	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, bẫy dính, bẫy khác.	
8	Bồn xử lý giá thể	cái	2 - 3	Bồn composite, vật liệu khác tương đương.	
9	Kho đựng dụng cụ lao động, vật tư nông nghiệp	m ²	09		

3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	09	
2	Tập huấn trong mô hình	ngày	02	
3	Hội thảo tổng kết mô hình	cuộc	01	
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	02 ngày/tuần
5	Biên mô hình	cái	01	

V. MÔ HÌNH TRỒNG LAN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lan <i>Dendrobium</i> , <i>Rhynchostylis</i> (Ngọc điểm), <i>Phalaenopsis</i> (Hồ điệp) và lan đa thân khác.
2	Quy mô	1.000 - 2.000 m ² /1 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây lan trồng trong chậu, đặt trên giàn trong nhà lưới, mật độ trồng 10.000 - 15.000 cây/1.000 m ² , với hệ thống tưới phun sương điều khiển tự động, ứng dụng màng phủ nông nghiệp ngăn ngừa cỏ dại, côn trùng gây hại.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây ra hoa $\geq 80\%$ vào năm thứ nhất. Hiệu quả tăng \geq

		30% so với mô hình sản xuất chưa ứng dụng công nghệ cao.
5	Thời gian thực hiện	09 tháng.

2. Định mức giống, vật tư

a) Các hạng mục bắt buộc

Tính cho 1.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
I	Điều kiện nhà lưới và thiết bị				
1	Nhà lưới	cái	01	- Chiều cao nhà \geq 03 m. - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, vật liệu cứng và chắc khác. - Mái che bằng lưới che nắng.	
2	Hệ thống tưới phun:				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động.	
	Máy bơm	cái	02	Động cơ 1,5 - 2 HP.	
	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông.	
	Đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
3	Giàn để chậu	m	480 - 590	Sắt, thép mạ kẽm, bê tông, vật liệu khác cứng, chắc tương đương.	Tính cho giàn có chiều ngang: 1,2 - 1,6 m.
4	Vỉ để chậu	cái	670 - 1.875	Nhựa, vật liệu khác chắc, bền tương đương.	Tùy theo vĩ 8 - 15 lỗ.
5	Màng phủ nông nghiệp	m ²	1.200 - 1.500	Nhựa.	Hệ số diện tích màng và diện tích đất 1,2 - 1,5.
II	Giống, vật tư cho 01 vụ				
1	Giống	cây	10.000 - 15.000	- Chiều cao cây 7 - 15 cm đối với lan <i>Dendrobium</i> . - Số cặp lá: \geq 02 cặp đối với lan Ngọc điểm, Hồ điệp.	Chiều cao cây 3 - 5 cm đối với giai đoạn trồng trong vườn ươm
2	Phân bón vô cơ	kg	6 - 8		Phân NPK hoặc phân bón chuyên dùng.

3	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	06		Sinh học, hóa học.
4	Chậu	cái	10.000 - 15.000	Nhựa, đất nung, vật liệu khác tương đương.	
5	Giá thể	kg	1.000 - 1.500	Than, vỏ dừa, vỏ trấu với mụn dừa, viên đất nung, khác.	
6	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ.	

b) Các hạng mục khuyến khích ứng dụng

Tính cho 1.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Kệ để sơ chế, phân loại hoa sau thu hoạch	kệ	02	Kệ bằng kim loại, gỗ, vật liệu cứng, chắc, không rỉ sét.	
2	Vật tư bảo quản hoa cắt cành sau thu hoạch	kg	05	Ống nhựa.	
3	Bẫy côn trùng	cái	≥10	Bẫy đèn, dính, bẫy khác.	
4	Kho đựng dụng cụ lao động, vật tư nông nghiệp	m ²	09		
5	Máy móc, thiết bị, công nghệ thông tin	hệ thống	01		

3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	09	
2	Tập huấn trong mô hình	ngày	02	
3	Hội thảo tổng kết mô hình	cuộc	01	
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	02 ngày/tuần
5	Biên mô hình	cái	01	

VI. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI BÒ SỮA CÔNG NGHỆ CAO

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Bò sữa.
2	Quy mô	50 - 100 con bò sữa (Cơ cấu đàn: 60-65% bò cái sinh sản;

		Bò đang vắt sữa 50%/ tổng đàn)/1 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Đồng bộ cơ giới hóa trong các khâu chuồng trại, chăn nuôi, chăm sóc, khai thác và bảo quản sữa. - Ứng dụng công nghệ cao: Sử dụng tinh bò sữa HF cao sản có nguồn gốc nhiệt đới (sản lượng sữa \geq 12.000 kg/chu kỳ 305 ngày) và tinh phân ly giới tính. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đàn.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Chăn nuôi bò sữa theo quy trình GAP. Năng suất sữa tăng \geq 30% so với ban đầu.
5	Thời gian thực hiện	12 tháng.

2. Định mức giống, vật tư

a) Các hạng mục bắt buộc

Tính cho đàn 50 con với 65% bò cái sinh sản (33 con)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
I	Điều kiện chuồng trại và thiết bị				
1	Chuồng trại	m ²	339	- Nền chuồng: cao hơn mặt đất 40 cm, độ dốc 2-3% hướng về rãnh thoát nước. - Mái chuồng: nóc đôi làm bằng tôn lạnh hoặc bằng vật liệu tương đương, đỉnh mái \geq 04 m. - Diện tích ô chuồng nuôi tối thiểu 4 - 5 m ² /con chưa kể diện tích máng ăn, máng uống và hành lang phân phối thức ăn; Bê 2 - 4 m ² /con.	
2	Máy vắt sữa lắp đặt hoàn chỉnh	hệ thống	01	Hệ thống vắt 02 con, 04 con, 08 con/lần vắt. Bao gồm hệ thống bơm chân không; bộ tạo nhịp hút, bộ hút sữa (01 bộ/con/lần vắt), các thiết bị đi kèm.	Áp dụng tương ứng với đàn 50 con, 51 - 100 con, trên 100 con.
3	Bình chứa sữa	bình	\geq 20	Dung tích 20 - 30 lít/bình.	Bình chuyên dụng.
4	Máng uống nước tự động	máng	33	Vật liệu trơ, không rỉ.	01 con bò cái sinh sản/máng.
5	Máy băm thái cỏ	máy	01	Công suất 02 tấn/giờ.	
6	Máy trộn thức ăn TMR	máy	01	Công suất \geq 200 kg/lần trộn.	

7	Hệ thống phun mưa làm mát bò				
	Máy bơm	máy	04	Động cơ 1 - 1,5 HP hoặc tương đương.	
	Quạt, béc phun	hệ thống	01	Béc phun điều chỉnh được kích thước hạt nước, 01 béc/ bò	
8	Máy phun thuốc sát trùng chuồng trại	máy	01	Có động cơ	
9	Hệ thống xử lý chất thải	hệ thống	01	- Thể tích $\geq 1,6 \text{ m}^3/\text{con}$. - Vật liệu xây dựng bằng xi măng hoặc các vật liệu thay thế có tính năng tương đương.	Quyết định số 3194/QĐ-BNN-CN; tính cho xử lý chất thải rắn.
10	Hệ thống quản lý đàn bò	hệ thống	01	Hệ thống bao gồm: Bộ điều khiển trung tâm, đầu đọc nhận diện, máy tính, phần mềm quản lý đàn, chip và các thiết bị đi kèm.	Phát hiện động dục, đau chân, viêm vú...
11	Hệ thống camera giám sát chuồng trại				
	Camera	cái	02	Độ phân giải HD $\geq 1.080 \text{ (H)} \times 720 \text{ (P)}$, độ quan sát 360° .	
	Đầu ghi hình	cái	01	Ổ cứng $\geq 250\text{G}$.	
II	Tinh giống				
1	Tinh giống bò sữa	liều	03 liều/ con	Tinh bò sữa chịu nhiệt và phân ly giới tính.	

b) Các hạng mục khuyến khích ứng dụng

Tính cho 50 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đồng cỏ	ha	02	Giống cỏ Mulato II, Mombasa, Hamil,...	
2	Máy cắt cỏ	máy	01	Có động cơ.	
3	Hệ thống tưới phun đồng cỏ thâm canh (tính cho 02 ha)				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động.	
	Máy bơm	cái	04	Động cơ 3 - 4 HP hoặc tương đương.	
	Bồn chứa nước, đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		

3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	12	
2	Tập huấn trong mô hình	ngày	02	
3	Hội thảo tổng kết mô hình	cuộc	01	
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	02 ngày/tuần
5	Biên mô hình	cái	01	

VII. MÔ HÌNH NUÔI TÔM THẺ CHÂN TRẮNG THÂM CANH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>).
2	Quy mô	10.000 - 20.000 m ² (gồm ao: cấp nước, ương, nuôi, chứa nước thải; trong đó diện tích ao ương 100 - 400 m ² , ao nuôi 1.000-1.500 m ²)/1 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi hai giai đoạn. Trong đó, giai đoạn 01 là 30 ngày, giai đoạn 02 là 60 ngày, TCVN 10257:2014. Mật độ nuôi giai đoạn 01: 500 - 1.000 con/m ² ; Mật độ nuôi giai đoạn 02: 160 - 250 con/m ² . Tỷ lệ sống ≥ 80%; hệ số thức ăn (FCR) 1,1.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Năng suất ≥ 25,8 tấn/ha/vụ đối với nuôi trong ao có lưới che, ≥ 38,8 tấn/ha/vụ đối với nuôi trong nhà kính.
5	Thời gian thực hiện	12 tháng.

2. Định mức giống, vật tư

a) Các hạng mục bắt buộc

Tính cho 1.000 m² ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
I	Điều kiện ao và các thiết bị				
	Nuôi bể				
1	Bể ương nổi	m ²	100	Khung, sườn sắt, thép hoặc vật liệu tương đương	
2	Bể nuôi nổi	m ²	1.000		
	Nuôi ao				
3	Bạt lót ao nuôi	m ²	1.650	Nhựa chuyên dùng lót đáy, bờ ao nuôi thủy sản	Hệ số diện tích bạt và diện tích ao là 1,5.
4	Bạt lót ao ương	m ²	150		
5	Quạt nước ao ương	bộ	01	Bộ gồm 01 động cơ 02 HP, 10 cánh quạt, 01 thiết bị giảm tốc và phụ kiện đi kèm.	Có khả năng phân tán đều thuốc hóa chất, vi sinh khi xử lý.

6	Quạt nước ao nuôi	bộ	01	01 động cơ \geq 03 HP, 20 cánh quạt, 01 thiết bị giảm tốc, 01 thiết bị đảo chiều và phụ kiện đi kèm.	Đảm bảo dòng chảy, có khả năng gom chất thải về một nơi và có khả năng phân tán đều thuốc hóa chất, vi sinh khi xử lý.	
7	Bộ oxy đáy ao ương	bộ	01	01 động cơ \geq 1,5 HP, 01 máy thổi, ống nhựa PVC, ống nhựa dẻo, và phụ kiện đi kèm.	Đảm bảo cung cấp oxy tầng đáy đầy đủ, tối thiểu đạt 04 mg/l.	
8	Bộ oxy đáy ao nuôi	bộ	01	01 động cơ \geq 2,5 HP, 01 máy thổi, ống dẫn nhựa hoặc vật liệu đương đương và phụ kiện đi kèm.	Đảm bảo cung cấp oxy tầng đáy đầy đủ, tối thiểu đạt 04 mg/l.	
9	Hệ thống lưới che ao nuôi	m ²	1.000	- Chiều cao mái lưới khoảng 02 m (tính từ bờ ao). - Trụ, khung: sắt, vật liệu cứng, chắc khác.		
10	Hệ thống lưới che ao ương	m ²	100	- Chiều cao mái lưới khoảng 02 m (tính từ bờ ao). - Trụ, khung: sắt, vật liệu cứng, chắc khác.		
11	Máy cho tôm ăn của ao nuôi	máy	01	- Bán kính phun \geq 07 m. Công suất phun: \geq 100 g/giây. - Bộ điều khiển, bồn, ống phễu và các phụ kiện đi kèm.		
II	Giống, vật tư cho 01 vụ nuôi					
1	Giống	con	200.000	Kích cỡ \geq P12 (9 - 11 mm).	TCVN 10257:2014.	
2	Khoáng	kg	900	Ca, Mg,...		
3	Chế phẩm vi sinh	kg	31	<i>Bacillus</i> sp., <i>Nitrosomonas</i> ...		
4	Thức ăn	Giai đoạn 01	kg	880	Đạm 32 - 40%, độ ẩm < 11%, xơ 3 - 4%, canxi 1 - 1,5%.	TCVN 10325:2014.
		Giai đoạn 02	kg	10.560		
5	Thiết bị kiểm tra môi	bộ	01	Kiểm tra được các yếu tố: DO, NH ₃ , pH,		

trường		H ₂ S...	
--------	--	---------------------	--

b) Các hạng mục khuyến khích ứng dụng

Tính cho 1.000 m² ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nhà màng, nhà lưới cho ao nuôi	dàn	01	- Chiều cao khoảng 02 m. - Trụ, khung: sắt, vật liệu cứng, chắc khác.	Tính từ bờ ao.
2	Hệ thống quan trắc môi trường tự động	hệ thống	01	- Cảm biến được các yếu tố môi trường chính trong ao nuôi: t ⁰ C, S%, pH, DO, NH ₃ ...	

3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	12	
2	Tập huấn trong mô hình	Ngày	02	
3	Hội thảo tổng kết mô hình	cuộc	01	
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	02 ngày/tuần
5	Biển mô hình	cái	01	

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



Phụ lục III

ĐỊNH MỨC MÔ HÌNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, PHÒNG TRÁNH VÀ GIẢM NHE THIẾT HẠI THIÊN TAI, DỊCH HẠI, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 03 /2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI HEO THỊT TRÊN NỀN ĐỆM LÓT SINH HỌC

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Heo nuôi thịt thương phẩm.
2	Quy mô	50 - 100 con, từ 01 đến 02 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sử dụng chế phẩm sinh học trong xử lý chất thải chăn nuôi.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tiết kiệm nước, hạn chế mùi hôi trong chăn nuôi, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.
5	Thời gian thực hiện	04 tháng.

2. Định mức vật tư

Tính cho 50 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống heo	con	50	- Heo giống ngoại 03 máu hoặc 04 máu, trọng lượng bình quân 20 kg/con (08 tuần tuổi). - Trọng lượng heo xuất chuồng bình quân 100 kg/con. - Tăng trọng bình quân ≥ 700 g/ngày. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng lượng $\leq 2,6$.	
2	Cám hỗn hợp	kg	10.400	- TAHH 208 kg/ con - Hàm lượng đạm 14 - 19%.	
3	Đệm lót sinh học	m ²	100	- 10 con heo/ 20 m ² - Độ dày đệm lót 60 - 70 cm.	
	Chế phẩm sinh học	kg	15	Men vi sinh	
	Bột bắp	kg	150		
	- Mụn dừa hoặc mùn cưa.	kg	5.500	Vật liệu không gây độc cho heo.	
	- Vỏ trấu	kg	5.000		

4	Chi phí cải tạo chuồng	đồng/ m ²	300.000		Theo thực tế
5	Hệ thống phun sương làm mát chuồng nuôi	hệ thống	01	- Máy phun sương có động cơ. - Béc phun sương có khả năng điều chỉnh kích thước hạt sương.	
6	Máng ăn	máng	2 - 5	Bán tự động, bằng vật liệu không rỉ, sức chứa 25 - 50 kg cám/máng.	Từ 1 - 2 ô chuồng/máng ăn.
7	Núm uống tự động	cái	10	Vật liệu kim loại, không rỉ hoặc tương đương.	
8	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa hoặc tương đương.	
9	Máy xới đảo đệm lót	máy	01	Độ sâu rãnh xới ≥ 10 cm.	

3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	04	
2	Tập huấn trong mô hình	ngày	02	
3	Hội thảo tổng kết mô hình	cuộc	01	
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	02 ngày/tuần
5	Biên mô hình	cái	≤ 5	

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



Phụ lục IV

ĐỊNH MỨC MÔ HÌNH THEO NHU CẦU SẢN XUẤT, THỊ TRƯỜNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA THÀNH PHỐ
 kèm theo Quyết định số 03 /2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

I. MÔ HÌNH TRỒNG LAN DENDROBIUM, RHYNCHOTYLIS (NGỌC ĐIỂM), PHALAENOPSIS (HỒ ĐIỆP) VÀ LAN ĐA THÂN KHÁC

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lan <i>Dendrobium</i> , <i>Rhynchostylis</i> (Ngọc điểm), <i>Phalaenopsis</i> (Hồ điệp) và lan đa thân khác.
2	Quy mô	0,1 ha, từ 01 đến 02 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây lan trồng trong chậu, đặt trên giàn trong nhà lưới, mật độ trồng 10.000 - 15.000 cây/0,1 ha.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây ra hoa $\geq 80\%$ vào năm thứ nhất.
5	Thời gian thực hiện	12 tháng.

2. Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	cây	10.000 - 15.000	- Chiều cao cây 7 - 15 cm đối với lan <i>Dendrobium</i> . - Số cặp lá: ≥ 02 cặp đối với lan Ngọc điểm, Hồ điệp.	Chiều cao cây 3 - 5 cm đối với giai đoạn trồng trong vườn ươm
2	Phân bón vô cơ	kg	6 - 8		Phân NPK hoặc phân bón chuyên dùng
3	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	06		Sinh học, hóa học.
4	Chậu	cái	10.000 - 15.000	Nhựa, đất nung, vật liệu khác tương đương.	
5	Giá thể	kg	1.000 - 1.500	Than, vỏ dừa, vỏ trấu với mụn dừa, viên đất nung, khác.	
6	Nhà lưới	m ²	1.000	- Chiều cao nhà ≥ 03 m. - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, vật liệu cứng và chắc khác. - Mái che.	
7	Hệ thống tưới:				
	Bộ điều khiển	bộ	01	Tự động hoặc bán tự	

	trung tâm			động.	
	Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP.	
	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông.	
	Đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác.	bộ	01		
8	Giàn để chậu	m	480 - 590	Sắt, thép mạ kẽm, bê tông, vật liệu khác cứng, chắc tương đương.	Tính cho giàn có chiều ngang: 1,2 - 1,6 m
9	Vĩ để chậu	cái	670 - 1.875	Nhựa; vật liệu khác chắc, bền tương đương.	Tùy theo vĩ 8 - 15 lỗ.
10	Màng phủ nông nghiệp	m ²	1.200 - 1.500	Nhựa, vật liệu khác tương đương.	Hệ số diện tích màng và diện tích đất là 1,2-1,5
11	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ.	

3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	09	
2	Tập huấn trong mô hình	ngày	02	
3	Hội thảo tổng kết mô hình	cuộc	01	
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	02 ngày/tuần
5	Biên mô hình	cái	≤ 02	

II. MÔ HÌNH TRỒNG LAN *MOKARA* VÀ LAN ĐƠN THÂN KHÁC

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lan <i>Mokara</i> và lan đơn thân khác.
2	Quy mô	0,1 ha, từ 01 đến 02 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây lan trồng trên luống giá thể trong nhà lưới, mật độ trồng 4.000 cây/0,1 ha.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Cây ra hoa ≥ 70% năm thứ nhất.
5	Thời gian thực hiện	09 tháng.

2. Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	cây	4.000	Chiều cao cây 15 - 40 cm đối với <i>Mokara</i> , 7 - 15 cm đối với <i>Vanda</i> .	
2	Phân vô cơ	kg	6 - 8		Phân NPK hoặc

					phân bón chuyên dùng
3	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	06		Sinh học, hóa học.
4	Luống trồng	m ²	700	Xây bằng gạch, ngói, xi măng, vật liệu khác tương đương.	
5	Trụ đỡ	trụ	4.000	Ống nhựa hoặc vật liệu bền chắc tương đương.	
6	Giá thể	kg	3.000	Vỏ đậu phộng, vỏ trấu, giá thể khác.	
7	Vật tư bảo quản hoa cắt cành sau thu hoạch	kg	05	Ống nhựa hoặc vật liệu tương đương.	
8	Nhà lưới	nhà	01	- Chiều cao nhà \geq 03 m. - Trụ, khung: thép mạ kẽm, sắt, bê tông, vật liệu cứng và chắc khác. - Mái che.	
9	Hệ thống tưới:				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động.	
	Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP.	
	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông.	
	Đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác.	bộ	01		
10	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ.	

3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	09	
2	Tập huấn trong mô hình	ngày	02	
3	Hội thảo tổng kết mô hình	cuộc	01	
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	02 ngày/tuần
5	Biển mô hình	cái	\leq 02	

III. MÔ HÌNH TRỒNG MAI

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Mai.

2	Quy mô	1 - 3 ha, từ 02 đến 06 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây trồng dưới đất, mật độ trồng 6.000 - 7.000 cây/ha, khi cây đạt 03 năm tuổi (năm thứ tư) di chuyển trồng trong chậu để nâng cao giá trị.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Cây cho chất lượng đẹp với tỉ lệ $\geq 80\%$.
5	Thời gian thực hiện	12 tháng.

2. Định mức giống, vật tư

Tính cho 10.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
I	Năm thứ nhất				
1	Giống	cây	6.300 - 7.350	Chiều cao cây 10 - 20 cm.	Lượng giống yêu cầu bằng mật độ trồng thêm 05% hao hụt.
2	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.500	- Hàm lượng chất hữu cơ $\geq 15\%$. - Tổng hàm lượng axit humic, axit fulvic $\geq 02\%$.	QCVN 01-189:2019/BNNP TNT
3	Vôi	kg	2.000	Bột đá vôi: CaCO ₃ Dolomite: CaMg(CO ₃) ₂	
4	Đạm nguyên chất (N)	kg	123		Tương đương Urê 150 kg, Lân super 600 kg, DAP 300 kg.
5	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	234		
5	Thuốc bảo vệ thực vật	lít/kg	13,5		Sinh học, hóa học.
II	Năm thứ hai, ba				
1	Phân hữu cơ sinh học	kg	5.000	- Hàm lượng chất hữu cơ $\geq 15\%$. - Tổng hàm lượng axit humic, axit fulvic $\geq 02\%$.	QCVN 01-189:2019/BNNP TNT
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	328		Tương đương Urê 400 kg, Lân super 1.300 kg, DAP 800 kg.
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	576		
4	Thuốc bảo vệ thực vật	lít/kg	15		Sinh học, hóa học.
III	Năm thứ tư				
	Đối với 90% cây ngoài đồng				
1	Phân hữu cơ sinh học	kg	13.500	- Hàm lượng chất hữu cơ $\geq 15\%$. - Tổng hàm lượng axit humic, axit fulvic $\geq 02\%$.	QCVN 01-189:2019/BNNP TNT
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	347		Tương đương Lân super 1.350

3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	877		kg, NPK 16-16-8 là 900 kg, DAP 1.125 kg.
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	72		
5	Thuốc bảo vệ thực vật	lít/kg	15		Sinh học, hóa học.
Chăm sóc 10% số cây trồng chậu					
1	Giá thể	m ³	09	Mụn dừa, tro trấu hoặc vật liệu khác tương đương.	
2	Phân hữu cơ sinh học	kg	300	- Hàm lượng chất hữu cơ $\geq 15\%$. - Tổng hàm lượng axit humic, axit fulvic $\geq 02\%$.	QCVN 01-189:2019/BNNP TNT
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	39		Tương đương Lân super 150 kg, NPK 16-16-8 là 100 kg, DAP 125 kg.
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	98		
5	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	08		
6	Thuốc bảo vệ thực vật	lít/kg	02		Sinh học, hóa học.
7	Chậu	cái	600 - 700	- Đất nung, xi măng, sứ, nhựa, vật liệu tương đương. - Đường kính ≥ 50 cm.	
8	Nhà lưới	cái	01	- Chiều cao nhà ≥ 03 m. - Trụ, khung: thép mạ kẽm, sắt, bê tông, vật liệu cứng và chắc khác. - Mái che.	

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	12	
2	Tập huấn trong mô hình	ngày	02	
3	Hội thảo tổng kết mô hình	cuộc	01	
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	02 ngày/tuần
5	Biên mô hình	cái	≤ 06	

IV. MÔ HÌNH TRỒNG HOA, CÂY KIỀNG

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Dạ yên thảo, cúc, dừa cạn hoặc hoa, cây kiềng khác.

2	Quy mô	0,1 - 0,3 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây trồng trong chậu, trên giàn, mật độ 4.000 chậu/0,1ha.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Cây cho chất lượng đẹp với tỉ lệ $\geq 80\%$.
5	Thời gian thực hiện	04 tháng.

2. Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m ²					
STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống:				
	- Dưa yên thảo, đồng tiền, hoa và kiếng lá khác (01 chậu trồng 01 cây)	cây/hạt	4.400		
	- Dừa cạn, hòa và kiếng lá khác (01 chậu trồng 03 cây)	cây/hạt	13.200		
2	Giá thể	m ³	60	Mụn dừa, tro trấu hoặc vật liệu khác tương đương.	
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	120		Tương đương Urê 260 kg, Lân super 120 kg, Kali Clorua 300 kg.
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	20		
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180		
6	Thuốc bảo vệ thực vật	lít/kg	06		Sinh học, hóa học.
7	Phân hữu cơ sinh học	kg	300	- Hàm lượng chất hữu cơ $\geq 15\%$. - Tổng hàm lượng axit humic, axit fulvic $\geq 02\%$.	QCVN 01-189:2019/BNNP TNT
8	Chậu trồng	cái	4.000	- Nhựa, vật liệu khác tương đương. - Đường kính từ 20 - 40 cm.	
9	Giàn để chậu	m	480 - 590	Sắt, thép mạ kẽm, bê tông, vật liệu khác cứng, chắc tương đương.	Tính cho giàn có chiều ngang: 1,2 - 1,6 m.

Các loại đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	04	
2	Tập huấn trong mô hình	ngày	02	
3	Hội thảo tổng kết mô hình	cuộc	01	
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	02 ngày/tuần
5	Biên mô hình	cái	≤ 06	

V. MÔ HÌNH TRỒNG CỎ LÀM THỨC ĂN CHĂN NUÔI

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cỏ thân đứng (cỏ VA06,...), cỏ thân bụi, thân bò (Mulato II, Mombasa,...).
2	Quy mô	1 - 3 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Trồng thâm canh.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất cỏ thân đứng ≥ 250 tấn/ha/năm; năng suất cỏ thân bụi ≥ 80 tấn/ha/năm.
5	Thời gian thực hiện	09 tháng.

2. Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống cỏ thân đứng (hom).	kg	7.000	Tình trạng hom giống khỏe, không dị hình không có biểu hiện sâu bệnh.	
	Giống cỏ thân bụi, thân bò (hom).	kg	5.000		
	Giống cỏ thân bụi, thân bò (hạt).	kg	7 - 12		
2	Phân bón:				
a	Phân bón cho cỏ thân đứng:				
	Đạm nguyên chất (N)	kg	184		Tương đương Ure 400 kg, Lân super 300 kg, KCl 200 kg.
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	48		
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
b	Phân bón cho cỏ thân bụi, thân bò:				
	Đạm nguyên chất (N)	kg	161		Ure 350 kg, Lân super 250 kg, KCl 150 kg.
	Lân nguyên	kg	40		

	chất (P_2O_5)				
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	90		

Các loại đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	09	
2	Tập huấn trong mô hình	ngày	02	
3	Hội thảo tổng kết mô hình	cuộc	01	
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	02 ngày/tuần
5	Biên mô hình	cái	≤ 06	

VI. MÔ HÌNH TRỒNG BẮP LÀM THỨC ĂN CHĂN NUÔI

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Bắp cho năng suất cao.
2	Quy mô	1 - 3 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Trồng thâm canh.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 50 tấn/ha/vụ.
5	Thời gian thực hiện	05 tháng (thời gian trồng 03 tháng, ủ chua 02 tháng).

2. Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giai đoạn trồng				
1	Giống (hạt)	kg	20	Tỉ lệ nảy mầm $\geq 85\%$.	QCVN 01-53:2011/BNNPTNT
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	207		Trương đương Urê 450 kg, Lân super 600 kg, Kali Clorua 200 kg.
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	96		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg/lít	03		Sinh học, hóa học.
6	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.000	- Hàm lượng chất hữu cơ $\geq 15\%$. - Tổng hàm lượng axit humic, axit fulvic $\geq 02\%$.	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT
7	Biên mô hình	cái	≤ 6		
II	Giai đoạn ủ chua				

Tính cho 01 ha

1	Túi ủ	cái	1.300	Nhựa, vật liệu khác trương đương.	
2	Rỉ đường	kg	1.040		
3	Muối	kg	520		

Các loại đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	05	
2	Tập huấn trong mô hình	ngày	02	
3	Hội thảo tổng kết mô hình	cuộc	01	
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	02 ngày/tuần
5	Biên mô hình	cái	≤ 06	

VII. MÔ HÌNH CƠ GIỚI HÓA TRONG CÂY TRỒNG

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cho các loại cây trồng theo định hướng của Thành phố.
2	Trang thiết bị	Máy xới, máy gieo hạt, máy móc, thiết bị phun thuốc, bón phân, hệ thống tưới và các loại máy móc, thiết bị trong các khâu làm đất, gieo ươm, chăm sóc, thu hoạch, sơ chế, bảo quản trong cây trồng.
3	Quy mô	01 đến 03 tổ chức, cá nhân; ≥ 01 hạng mục /1 tổ chức, cá nhân.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tiết kiệm công lao động/ha/vụ: ≥ 10 công đối với máy xới, ≥ 05 công đối với máy phun thuốc, ≥ 15 công đối với máy gieo hạt. - Tiết kiệm nước ≥ 40% đối với hệ thống tưới
5	Thời gian thực hiện	03 tháng.

2. Định mức thiết bị, vật tư

Tính cho 01 mô hình

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy xới	cái	01	Có động cơ.	Diện tích sản xuất ≥ 0,2 ha. Ứng dụng trong canh tác rau, hoa.
2	Máy gieo hạt	cái	01	Gieo trên khay; Công suất gieo: ≥ 26.000 hạt/giờ.	Diện tích sản xuất ≥ 0,5 ha. Ứng dụng trong canh tác rau, hoa.
		cái	01	Gieo tự hành; Công suất: ≥ 100 m ² /giờ.	Diện tích sản xuất ≥ 0,5 ha.

					Ứng dụng trong canh tác rau.
3	Máy nén giá thể vào khay	cái	01	Công suất: ≥ 700 khay/giờ.	Diện tích sản xuất $\geq 0,5$ ha. Ứng dụng trong canh tác rau, hoa.
4	Máy móc, thiết bị phun thuốc, bón phân	cái	01	Có động cơ.	Diện tích sản xuất $\geq 0,2$ ha. Ứng dụng trong canh tác rau, hoa.
5	Hệ thống tưới phun trong trồng rau, hoa, cây ăn trái (tính cho diện tích tưới 1.000 m^2)				Diện tích sản xuất $\geq 0,1$ ha.
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động.	
	Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP.	
	Bồn	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông.	
	Đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác.	bộ	01		
6	Hệ thống tưới nhỏ giọt trong trồng rau, hoa, cây ăn trái (tính cho diện tích tưới 1.000 m^2)				Diện tích sản xuất $\geq 0,1$ ha.
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động.	
	Máy bơm	cái	02	Động cơ 1,5 2 HP.	
	Bồn chứa nước, dinh dưỡng	cái	04	Kim loại, nhựa, vật liệu khác tương đương.	
	Đầu cắm, ống, dây tưới và phụ kiện khác.	bộ	01		
7	Hệ thống thu hoạch, sơ chế, đóng gói, bảo quản rau, quả	hệ thống	01		Diện tích sản xuất $\geq 0,5$ ha

3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	03	
2	Tập huấn trong mô hình	ngày	02	
3	Hội thảo tổng kết mô hình	cuộc	01	
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	02 ngày/tuần
5	Biên mô hình	cái	≤ 03	

VIII. MÔ HÌNH CƠ GIỚI HÓA TRONG CHĂN NUÔI BÒ SỮA

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Máy móc, thiết bị	Máy vắt sữa, máy trộn thức ăn TMR, hệ thống phun mưa làm mát chuồng trại và các loại máy móc thiết bị khác trong chăn nuôi bò sữa.
2	Quy mô	≥ 20 con bò sữa, từ 01 đến 03 tổ chức, cá nhân.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Ứng dụng đồng bộ cơ giới hóa trong chăn nuôi, giảm công lao động: rút ngắn thời gian vắt sữa còn 5 - 7 phút/con, giảm nhiệt độ chuồng nuôi 3 - 5°C so với ngoài trời.
4	Thời gian thực hiện	04 tháng.

2. Định mức vật tư

Tính cho đàn 20 con với 65% bò cái sinh sản (13 con)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
I	Khâu khai thác và bảo quản sữa				
1	Máy vắt sữa lắp đặt hoàn chỉnh	hệ thống	01	Hệ thống vắt 1 - 2 con, 04 con, 08 con/lần vắt. Bao gồm hệ thống bơm chân không; bộ tạo nhịp hút, bộ hút sữa (01 bộ/con/lần vắt), các thiết bị đi kèm.	Áp dụng tương ứng với đàn 20 - 50 con, 51 - 100 con, trên 100 con.
2	Bình chứa sữa	bình	≥ 05	Dung tích 20 - 30 lít/bình.	Bình chuyên dụng.
II	Khâu chế biến thức ăn				
1	Máng uống nước tự động	máng	13	Vật liệu trơ, không rỉ.	01 con bò cái sinh sản/máng.
2	Máy cắt cỏ	máy	01	Có động cơ.	
3	Máy băm thái cỏ	máy	01	Công suất ≥ 01 tấn/giờ, 02 tấn/giờ	Áp dụng tương ứng với đàn 20 - 50 con, trên 50 con.
4	Máy trộn thức ăn TMR	máy	01	Công suất ≥ 200 kg/lần trộn.	
5	Hệ thống tưới phun đồng cỏ thâm canh (Áp dụng cho diện tích đồng cỏ ≥ 2.000 m ²).				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động.	
	Máy bơm	cái	1 - 2	Động cơ 3 - 4 HP hoặc tương đương.	
	Bồn chứa nước, đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác.	bộ	01		
III	Hệ thống phun mưa làm mát bò				

	Máy bơm	máy	04	Động cơ 1 - 1,5 HP hoặc tương đương.	
	Quạt, béc phun	hệ thống	01	Béc phun điều chỉnh được kích thước hạt nước, 01 béc/ bò.	
IV Vệ sinh chuồng trại					
1	Máy phun thuốc sát trùng chuồng trại	máy	01	Có động cơ.	
2	Máy cào phân	máy	01	Điều khiển tự động.	
3	Nệm cao su	cái	13	Dài x rộng x dày: 1,8 m x 1,2 m x (1,5 - 4 cm).	01 con bò cái sinh sản/cái.
V Ứng dụng công nghệ thông tin					
1	Hệ thống quản lý đàn bò	hệ thống	01	Hệ thống bao gồm: Bộ điều khiển trung tâm, đầu đọc nhận diện, máy tính, phần mềm quản lý đàn, chip và các thiết bị đi kèm.	- Phát hiện động dục, đau chân, viêm vú... - Áp dụng cho đàn quy mô ≥ 50 con.
2	Hệ thống camera giám sát chuồng trại				
	Camera	cái	02	Độ phân giải HD ≥ 1.080 (H) x 720 (P), độ quan sát 360°.	Áp dụng cho quy mô đàn ≥ 50 con.
	Đầu ghi hình	cái	01	Ổ cứng ≥ 250 G	

3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	04	
2	Tập huấn trong mô hình	ngày	02	
3	Hội thảo tổng kết mô hình	cuộc	01	
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	02 ngày/tuần
5	Biên mô hình	cái	≤ 03	

IX. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI BÒ SINH SẢN HƯỚNG THỊT

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Bò cái giống lai (Sind, HF,...) có khả năng sinh sản tốt.
2	Quy mô	10 - 40 con bò cái, từ 02 đến 10 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Sử dụng tinh giống bò thịt cao sản BBB, Red Angus, Charolais, Droughtmaster, Brahman... - Áp dụng khẩu phần có bổ sung cám hỗn hợp cho bò mang thai và bê từ sơ sinh đến 06 tháng tuổi.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tăng trọng bình quân của bê từ sơ sinh đến cai sữa $\geq 0,8$ kg/con/ngày.
5	Thời gian thực hiện	12 tháng (thời gian trông 03 tháng, ủ chua 02 tháng).

2. Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tinh giống	liều	02	Tinh các giống bò thuần BBB, Red Angus, Charolais, Droughtmaster, Brahman...	
2	Cám hỗn hợp	kg	240		
		kg	159		Bổ sung cho bê sơ sinh đến cai sữa bình quân 0,88 kg/con/ngày.
3	Chất bổ sung	kg	9,6	Vitamin, khoáng	Bổ sung bình quân 40 g/con/ngày.

3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	12	
2	Tập huấn trong mô hình	ngày	02	
3	Hội thảo tổng kết mô hình	cuộc	01	
4	Chi thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo, theo dõi	tháng	12	02 ngày/tuần
5	Biển mô hình	cái	≤ 05	

X. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI BÒ THỊT LAI GIỐNG NGOẠI

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Bê lai giống ngoại (BBB, Red Angus, Charolais, Droughtmaster, Brahman,...) giai đoạn cai sữa đến 18 tháng tuổi và giai đoạn vỗ béo (trọng lượng đưa vào vỗ béo ≥ 400 kg).
2	Quy mô	10 - 30 con, từ 02 đến 10 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng khâu phần ăn phù hợp với từng giai đoạn phát triển của bê, bò.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tăng trọng bình quân: $\geq 0,7$ kg/con/ngày.
5	Thời gian thực hiện	17 tháng, gồm 02 giai đoạn: - Giai đoạn 01: Bê từ cai sữa đến 18 tháng tuổi. - Giai đoạn 02: 03 tháng vỗ béo.

2. Định mức vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giai đoạn từ cai sữa đến 18 tháng tuổi				

1	Thức ăn hỗn hợp	kg	834		Bổ sung bình quân 2,3 kg/con/ngày.
2	Chất bổ sung	kg	15,6	Vitamin, khoáng	Bổ sung bình quân 40 g/con/ngày.
3	Biên mô hình	cái	≤ 10		
II	Giai đoạn vỗ béo (từ 19 - 21 tháng tuổi, vỗ béo 90 ngày trước khi giết thịt)				
1	Thức ăn hỗn hợp	kg	378		Bổ sung bình quân 4,2 kg/con/ngày.
2	Chất bổ sung	kg	3,6	Vitamin, khoáng	Bổ sung bình quân 40 g/con/ngày.

3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình:	tháng	17	
	- Giai đoạn từ cai sữa đến 18 tháng tuổi	tháng	13	
	- Giai đoạn vỗ béo	tháng	04	
2	Tập huấn trong mô hình	ngày	02	
3	Hội thảo tổng kết mô hình	cuộc	01	
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	công/tháng	17	02 ngày/tuần
5	Biên mô hình	cái	≤ 10	

XI. MÔ HÌNH ÁP DỤNG KHẨU PHẦN TMR TRONG CHĂN NUÔI BÒ SỮA

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Bò sữa.
2	Quy mô	10 - 50 con, từ 02 đến 05 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng khẩu phần hoàn chỉnh liên tục trong thời gian 305 ngày/chu kỳ sữa.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Khẩu phần đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng hàng ngày của đàn bò như năng suất sữa bình quân 18 kg/con/ngày.
5	Thời gian thực hiện	12 tháng.

2. Định mức vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Khẩu phần phối trộn TMR				Bình quân 18 kg sữa/con/ngày, chu kỳ 305 ngày, mỡ sữa 04%.

	Cám hỗn hợp	kg	2.196	Thành phần, số lượng nguyên liệu phù hợp năng suất sữa đạt bình quân 18 kg sữa/con/ngày, chu kỳ 305 ngày. Giá trị dinh dưỡng tương đương: ME 39,21 Mcal; DM 17 kg; Ca 79,78 gram; CF 3,4 kg; CP 2.264 gram.	Bình quân 7,2 kg/con/ngày.
	Cỏ chăn nuôi	kg	8.235		Bình quân 27 kg/con/ngày.
	Rom	kg	915		Bình quân 03 kg/con/ngày.
	Bắp ủ chua	kg	3.660		Bình quân 12 kg/con/ngày.
	Ri mật	kg	610		Bình quân 02 kg/con/ngày.
	Hèm bia	kg	1.830		Bình quân 06 kg/con/ngày.
	Chất bổ sung	kg	15,25		Bổ sung bình quân 50 g/con/ngày.
2	Phân tích chất lượng sữa				
	Vật chất khô không béo	lần	04	$\geq 8,6\%$	Thực hiện khi bắt đầu tham gia mô hình và 03 giai đoạn cho sữa của bò.
	Béo	lần	04	$\geq 3,5\%$	
	Tế bào Soma	lần	04	≤ 550.000 tế bào/ml.	

3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	12	
2	Tập huấn trong mô hình	ngày	02	
3	Hội thảo tổng kết mô hình	cuộc	01	
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	02 ngày/tuần
5	Biên mô hình	cái	≤ 05	

XII. MÔ HÌNH NUÔI CUA THƯƠNG PHẨM HAI GIAI ĐOẠN

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cua giống sinh sản nhân tạo (<i>Scylla</i> sp.).
2	Quy mô	4.000 - 15.000 m ² (gồm ao nuôi giai đoạn 01, ao nuôi giai đoạn 02 và ao lắng với tỉ lệ 1:2:1), từ 01 đến 03 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cua thương phẩm bằng con giống sinh sản nhân tạo, QCVN 01-80:2011/BNNPTNT. Mật độ nuôi giai đoạn 01 từ 5 - 7 con/m ² ; giai đoạn 02: 2 - 3 con/m ² . Tỉ lệ sống giai đoạn 01 $\geq 50\%$, giai đoạn 02 $\geq 40\%$, hệ số thức ăn (FCR) 1,8.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 03 tấn/ha/vụ.
5	Thời gian thực hiện	05 tháng.

2. Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m² (ao nuôi)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	7.000	Kích cỡ $\geq 1 - 1,5$ cm (hạt me).	QCVN 01-80:2011/BNNP TNT.
2	Thức ăn công nghiệp	kg	1.218	Đạm 40 - 42%, kích cỡ: 0,8 - 2,5 mm, độ ẩm 11%, lipid 4,6 - 6,8%, xơ 3 - 4%	TCVN 9964:2014.
	Thức ăn tươi	kg	4.900	Cá tạp.	
3	Bạt lót	m ²	1.000	Nhựa chuyên dùng lót bờ, đáy ao nuôi thủy sản.	
4	Lưới	m	1.000	Lưới nhựa hoặc vật liệu tương đương	
5	Vôi	kg	200	Bột đá vôi: CaCO ₃ Dolomite: CaMg(CO ₃) ₂	
6	Máy bơm	cái	01	Động cơ $\geq 1,5$ HP.	
7	Khoáng	kg	30	Khoáng đa lượng thành phần: Canxi (Ca), Photpho (P) và Magie (Mg).	QCVN 01-81:2011/BNNPT NT. Nâng cao độ kiềm.
8	Chế phẩm vi sinh	kg	10	<i>Bacillus</i> sp.; <i>Nitrosomonas</i> , <i>Acidithiobacillus</i> ...	Sản phẩm đạt được chứng nhận cơ quan có thẩm quyền cấp.
9	Giá thể	m	500	Lưới nhựa hoặc vật liệu tương đương	
10	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Kiểm tra được các yếu tố: DO, NH ₃ , pH, KH, H ₂ S.	

12.3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	05	
2	Tập huấn trong mô hình	ngày	02	
3	Hội thảo tổng kết mô hình	cuộc	01	
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	02 ngày/tuần
5	Biên mô hình	cái	≤ 03	

XIII. MÔ HÌNH NUÔI ỐC HƯƠNG THƯƠNG PHẨM

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ốc hương (<i>Babylonia areolata</i>).

2	Quy mô	Ao 500 - 1.000 m ² ; bể 100 - 500 m ² , từ 01 đến 03 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi Ốc hương thương phẩm, TCVN 11573:2017, mật độ nuôi trong bể 300 con/m ² , mật độ nuôi trong ao 50 con/m ² , tỉ lệ sống ≥ 70%, hệ số thức ăn FCR 5,0 (nuôi ao), FCR 3,0 (nuôi bể).
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 14 tấn/ha/vụ.
5	Thời gian thực hiện	06 tháng.

2. Định mức giống, vật tư

Tính cho 500 m² ao hoặc 100 m² bể

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (ao)	con	25.000	Kích cỡ ≥ 01 cm (≤ 2.000 con/kg).	TCVN 11573:2017.
	Giống (bể)	con	30.000	Tỷ lệ dị hình < 02%.	
2	Thức ăn công nghiệp	kg	500	Đạm 40 - 42%, kích cỡ: 0,8 - 2,5 mm, độ ẩm 11%, lipid 4,6 - 6,8%, xơ 3 - 4%.	TCVN 9964:2014.
	Thức ăn tươi	kg	6.200	Cá tạp	
3	Khoáng	kg	30	Khoáng đa lượng thành phần: Canxi (Ca), Photpho (P) và Magie (Mg).	QCVN 01-81:2011/BNNP TNT. Nâng cao độ kiềm.
4	Chế phẩm vi sinh	kg	05	<i>Bacillus</i> sp., <i>Nitrosomonas</i> ...	Sản phẩm đạt được chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp.
5	Vôi	kg	500	Bột đá vôi: CaCO ₃ Dolomite: CaMg(CO ₃) ₂	QCVN 01-81:2011/BNNP TNT.
6	KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Kiểm tra được các yếu tố: DO, NH ₃ , pH, KH, H ₂ S.	
7	Máy bơm	cái	01	Động cơ ≥ 03 HP.	
8	Thiết bị oxy đáy	hệ thống	01	Hệ thống gồm 02 dàn với ≥ 20 vôi, cung cấp oxy tầng đáy ≥ 04 mg/l.	
9	Lưới che nắng	m	500	Nhựa hoặc chất liệu tương đương	
10	Cát	m ³	05	Cát xây dựng.	
11	Bạt lót	m ²	750	Bạt chuyên dùng lót đáy, bờ ao nuôi thủy sản	Hệ số diện tích bạt và diện tích ao là 1,5.

3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	06	
2	Tập huấn trong mô hình	ngày	02	
3	Hội thảo tổng kết mô hình	cuộc	01	
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	02 ngày/tuần
5	Biển mô hình	cái	≤ 03	

XIV. MÔ HÌNH SẢN GIỐNG NGHÊU

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đôi tượng	Giống nghêu (<i>Meretric lyrata</i>).
2	Quy mô	1.500 - 5.000 m ² (tỉ lệ ao nuôi là 1/3), từ 02 đến 03 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình sản xuất giống nghêu, theo TCVN 11573:2017, mật độ 200 con/m ² (nuôi vỗ 1,5 - 3 kg/m ²), ương nghêu từ cấp I lên cấp II kích thước 0,5 - 0,7 mm/con, mật độ ương 50.000 - 60.000 con/m ² .
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Kích cỡ thu hoạch nghêu cấp I là 3 - 4 mm/con (0,5 - 0,7 triệu con/kg). Công suất ≥ 02 triệu con/năm.
5	Thời gian thực hiện	06 tháng.

2. Định mức giống, vật tư

Tính cho 500 m² (ao nuôi)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	1.500 - 1.800	Quy cỡ bố/mẹ 40 - 60 con/kg, mật độ nuôi 03 kg/m ² , tỉ lệ thành thực ≥ 80%, tỉ lệ nở ≥ 70%, tỉ lệ sống ấu trùng ≥ 50%.	
2	Bạt lót ao (ao nuôi vỗ, ao ương nghêu cám, ao ương nghêu giống)	m ²	750	Bạt chuyên dùng lót đáy, bờ ao nuôi thủy sản	Hệ số diện tích bạt và diện tích ao là 1,5.
3	Máy bơm	cái	01	Động cơ ≥ 1,5 HP.	
4	Túi lọc nước	cái	02	Cỡ lọc 05, 10, 20 μm.	
5	Máy phát điện	máy	01	Công suất ≥ 12 KVA.	
6	Vợt lọc ấu trùng	cái	07	Cỡ 45, 60, 80, 100, 150, 200, 500 μm.	
7	Vôi	kg	500	Bột đá vôi: CaCO ₃ Dolomite: CaMg(CO ₃) ₂	

8	KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Kiểm tra được các yếu tố: DO, NH ₃ , pH, KH, H ₂ S.	
9	Cát lót đáy ao	m ³	05	Cát xây dựng	

3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	06	
2	Tập huấn trong mô hình	ngày	02	
3	Hội thảo tổng kết mô hình	cuộc	01	
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	02 ngày/tuần
5	Biển mô hình	cái	≤ 03	

XV. MÔ HÌNH NUÔI CÁ DỨA THƯƠNG PHẨM

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá Dứa (<i>Pangasius kunyit</i>).
2	Quy mô	3.000 - 5.000 m ² , từ 01 đến 02 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá Dứa thương phẩm, QCVN 02-20:2014/BNNPTNT, mật độ nuôi 2 - 4 con/m ² , tỉ lệ sống ≥ 70%, hệ số thức ăn (FCR) 2,0.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 11 tấn/ha/vụ.
5	Thời gian thực hiện	12 tháng.

2. Định mức giống, vật tư

Tính cho 5.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	20.000	Kích cỡ dài 10 cm, chiều cao thân tối thiểu 17 mm.	QCVN 02-20:2014/BNNPTNT
2	Thức ăn công nghiệp	kg	22.400	Đạm 20 - 40%, xơ 6 - 8%, tro 10 - 16%, khoáng 1 - 2%.	TCVN 10300:2014.
3	Chế phẩm vi sinh	kg	05	<i>Bacillus</i> sp., <i>Nitrosomonas</i> , <i>Bacillus megaterium</i> ...	Dùng cho nuôi trồng thủy sản và được phép lưu hành tại Việt Nam.
4	Vôi	kg	300	Bột đá vôi: CaCO ₃ Dolomite: CaMg(CO ₃) ₂	
5	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Kiểm tra được các yếu tố: DO, NH ₃ , pH, KH, H ₂ S.	
6	Máy bơm	cái	01	Động cơ ≥ 1,5 HP.	

3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	12	
2	Tập huấn trong mô hình	ngày	02	
3	Hội thảo tổng kết mô hình	cuộc	01	
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	02 ngày/tuần
5	Biên mô hình	cái	≤ 02	

XVI. MÔ HÌNH NUÔI CÁ CHÌNH THƯƠNG PHẨM

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá Chình (<i>Anguilla spp.</i>).
2	Quy mô	2.000 - 10.000 m ² (ao nuôi, ao lắng tỉ lệ 1:1), từ 01 đến 03 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá Chình thương phẩm, QCVN 02-20:2014/BNNPTNT; tỉ lệ sống ≥ 70%, kích cỡ thu ≥ 02 kg/con, năng suất ao ≥ 14 tấn/ha, bể > 08 kg/m ² .
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 14 tấn/ha/vụ.
5	Thời gian thực hiện	12 tháng.

2. Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m²/ao, 09 m²/bể

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Giống	ao	con	1.000	Nuôi trong ao đất 01 con/m ² . Kích cỡ ≥ 10 cm (25 - 100 gr/con).	
		bể		90	Nuôi trong bể 10 con/m ² . Kích cỡ ≥ 10 cm (25 - 100 gr/con).	
2	Thức ăn tươi	ao	kg	1.600	Cá tạp	QCVN 02-20:2014/BNNPTNT
		bể		576		
3	Chế phẩm vi sinh	kg	03	<i>Bacillus sp.</i> , <i>Nitrosomonas</i> , <i>Bacillus megaterium</i> ...	Dùng cho nuôi trồng thủy sản và được phép lưu hành tại Việt Nam.	
4	Vôi	kg	300	Bột đá vôi: CaCO ₃ Dolomite: CaMg(CO ₃) ₂		
5	Giá thể	m	500	Ống nhựa kích thước 0,8 m x 114 mm; tấm lưới có kích cỡ mắt lưới 08 x 08 cm, chiều rộng cách bờ của ao 0,5		

				m và độ cao so với bề mặt đáy ao 25 cm.	
6	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Kiểm tra được các yếu tố: DO, NH ₃ , pH, KH, H ₂ S.	
7	Máy bơm	cái	01	Động cơ \geq 01 HP.	

3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	12	
2	Tập huấn trong mô hình	ngày	02	
3	Hội thảo tổng kết mô hình	cuộc	01	
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	02 ngày/tuần
5	Biển mô hình	cái	\leq 03	

XVII. MÔ HÌNH NUÔI CÁ THÁT LÁT THƯƠNG PHẨM

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá Thất Lát (<i>Notopterrus notopterrus</i>).
2	Quy mô	2.000 - 15.000 m ² , từ 01 đến 03 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá Thất Lát thương phẩm, QCVN 02-20:2014/BNNPTNT, mật độ 09 con/m ² , hệ số thức ăn (FCR) 3,5; tỉ lệ sống \geq 70%, kích cỡ thu hoạch \geq 0,2 kg/con.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất \geq 12 tấn/ha/vụ.
5	Thời gian thực hiện	12 tháng.

2. Định mức giống, vật tư

Tính cho 5.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	45.000	Mật độ nuôi 09 con/m ² . Kích cỡ \geq 02 cm.	QCVN 02-20:2014/BNNPTNT.
2	Thức ăn công nghiệp	kg	2.050	Đạm 20 - 40%, xơ 6 - 8%, tro 10 - 16%, khoáng 1 - 2%.	TCVN 10300:2014.
3	Chế phẩm vi sinh	kg	05	<i>Bacillus</i> sp., <i>Nitrosomonas</i> , ...	
4	Vôi	kg	300	Bột đá vôi: CaCO ₃ Dolomite: CaMg(CO ₃) ₂	
5	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Kiểm tra được các yếu tố: DO, NH ₃ , pH, KH, H ₂ S.	
6	Máy bơm	cái	01	Động cơ \geq 02 HP.	

3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	12	
2	Tập huấn trong mô hình	ngày	02	
3	Hội thảo tổng kết mô hình	cuộc	01	
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	02 ngày/tuần
5	Biên mô hình	cái	≤ 03	

XVIII. MÔ HÌNH NUÔI LƯƠN

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lươn (<i>Monopterus albus</i>).
2	Quy mô	500 - 1.500 m ² , từ 01 đến 03 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Công nghệ nuôi áp dụng quy trình nuôi Lươn thương phẩm, QCVN 01-80:2011/BNNPTNT; Mật độ 150 - 200 con/m ² , hệ số thức ăn (FCR) 4,0; tỉ lệ sống ≥ 70%, kích cỡ thu hoạch ≥ 0,2 kg/con.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất thu hoạch 10 kg/m ² .
5	Thời gian thực hiện	06 tháng.

2. Định mức giống, vật tư

Tính cho 500 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	75.000 - 100.000	Kích cỡ ≥ 15 cm	
2	Thức ăn công nghiệp	kg	500	Đạm 20 - 40%, xơ 6 - 8%, tro 10 - 16%, khoáng 1 - 2%.	TCVN 10300:2014.
3	Thức ăn tươi	kg	9.000	Cá tạp, trùn quế	
4	Giá thể	khung	330	Khung tre, ống nhựa, hay khung dây.	04 giá thể/6 m ²
5	Chế phẩm vi sinh	kg	05	<i>Bacillus</i> sp., <i>Nitrosomonas</i> ...	
6	Vôi	kg	100	Bột đá vôi: CaCO ₃ Dolomite: CaMg(CO ₃) ₂	
7	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Kiểm tra được các yếu tố: DO, NH ₃ , pH, KH, H ₂ S.	
8	Máy bơm	cái	01	Động cơ ≥ 1 HP.	

3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	06	
2	Tập huấn trong mô hình	ngày	02	
3	Hội thảo tổng kết mô hình	cuộc	01	

4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật mô hình	tháng	06	02 ngày/tuần
5	Biên mô hình	cái	≤ 03	

XIX. MÔ HÌNH NUÔI CÁ CẢNH TRONG BỂ

1. Yêu cầu chung

a) Nuôi cá Dĩa thương phẩm, sinh sản

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá Dĩa (<i>Symphysodon</i> sp.).
2	Quy mô	20 - 100 m ³ , từ 05 đến 10 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trong bể, áp dụng thực hành quản lý tốt trong sản xuất cá cảnh (GMPs), mật độ 400 con/m ³ (nuôi thương phẩm), mật độ 05 cặp bố mẹ/m ³ (nuôi sinh sản).
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm thu hoạch đủ tiêu chuẩn xuất khẩu, năng suất thu hoạch: 200 con/m ³ (nuôi thương phẩm). Năng suất cá bột đạt tương đương 800 con/cá mẹ/năm (nuôi sinh sản).
5	Thời gian thực hiện	12 tháng.

b) Nuôi cá Ông tiên thương phẩm, sinh sản

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá Ông tiên (<i>Pterophyllum</i> sp.).
2	Quy mô	200 - 1.000 m ² ; từ 02 đến 03 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trong bể, áp dụng thực hành quản lý tốt trong sản xuất cá cảnh (GMPs), mật độ 60 con/m ² (nuôi thương phẩm), mật độ 50 cặp/100 m ² (nuôi sinh sản).
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm thu hoạch đủ tiêu chuẩn xuất khẩu, năng suất thu hoạch: ≥ 25 con/m ² /chu kỳ nuôi (nuôi thương phẩm); Năng suất cá bột đạt 800 con/cá mẹ/năm (nuôi sinh sản).
5	Thời gian thực hiện	12 tháng.

2. Định mức giống, vật tư

a) Nuôi cá Dĩa thương phẩm, sinh sản

Tính cho 20 m³

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (nuôi thương phẩm)	con	8.000	Kích cỡ ≥ 01 cm.	Thực hành quản lý nuôi tốt (GMPs).
	Giống (nuôi sinh sản)	cặp	100	Kích cỡ ≥ 08 cm.	Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực Thế giới (FAO).
2	Bể kiếng	cái	70	Dài 1,2 m, ngang 0,6 m, cao 0,6 m, độ dày kiếng ≥ 05 mm, (sức chứa 150 lít/bể, 04 van/bể).	

3	Khung đỡ bể	cái	25	Vật liệu cứng chắc, không rỉ: Sắt, nhôm hình chữ V (02 bể/khung).	
4	Máy bơm	cái	01	Động cơ 1 - 1,5 HP.	
5	Thiết bị oxy đáy	hệ thống	01	Máy nén, 01 dàn oxy/2 vòi/1bể kiếng.	
6	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Kiểm tra được các yếu tố: DO, pH.	
7	Thiết bị sưởi	bộ	50	Ổn định nhiệt độ hồ nuôi (01 bộ/ bể).	

b) Nuôi cá Ông tiên thương phẩm, sinh sản

Tính cho 200 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (nuôi thương phẩm)	con	12.000	Kích cỡ \geq 01 cm.	Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực Thế giới (FAO).
	Giống (nuôi sinh sản)	cặp	100	Kích cỡ \geq 08 cm.	Thực hành quản lý nuôi tốt (GMPs).
2	Bể	m ²	200	Xi măng, bể lót bạt, vật liệu tương đương.	
3	Máy bơm	cái	01	Động cơ 1 - 1,5 HP.	
4	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Kiểm tra được các yếu tố: DO, pH.	

19.3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	12	- Nuôi thương phẩm 09 tháng. - Nuôi sinh sản 12 tháng.
2	Tập huấn trong mô hình	ngày	02	
3	Hội thảo tổng kết mô hình	cuộc	01	
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	02 ngày/tuần
5	Biên mô hình	cái	\leq 10	

XX. MÔ HÌNH NUÔI CÁ CẢNH TRONG AO

1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá Chép nhật (<i>Cyprinus carpio</i>).

2	Quy mô	2.500 - 5.000 m ² , từ 02 đến 03 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Công nghệ nuôi áp dụng quy trình nuôi cá Chép nhật (cá KOI), thực hành quản lý tốt trong sản xuất cá cảnh, mật độ 4 - 5 con/m ² .
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đủ tiêu chuẩn xuất khẩu, năng suất thu hoạch: tỷ lệ tuyển chọn chép KOI cảnh: 10/50.
5	Thời gian thực hiện	12 tháng.

2. Định mức giống, vật tư

Tính cho 2.500 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	10.000 – 12.500	Kích cỡ ≥ 06 cm.	- Nuôi thương phẩm 09 tháng. - Nuôi sinh sản 12 tháng.
2	Thức ăn công nghiệp	kg	2.400	Đạm 20 - 40%, xơ 6 - 8%, tro 10 - 16%, khoáng 1 - 2%.	TCVN 10300:2014.
3	Máy bơm	cái	01	Động cơ 1 - 1,5 HP.	
4	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Kiểm tra được các yếu tố: DO, NH ₃ , pH, KH, H ₂ S.	

3. Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	12	
2	Tập huấn trong mô hình	ngày	02	
3	Hội thảo tổng kết mô hình	cuộc	01	
4	Chi thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo, theo dõi	tháng	12	02 ngày/tuần
5	Biển mô hình	cái	≤ 03	

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

